

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2020**



**Hà Nội - Tháng 01 năm 2021**

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020 (kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020)

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH MTV. Tổng Công ty được thành lập theo Quyết định số 66/2003/QĐ/BNN-TCCB ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0113543 ngày 04 tháng 7 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 400.000.000.000 đồng (Bốn trăm tỷ đồng).

Theo Quyết định số 636/QĐ-TTg ngày 13 tháng 05 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101385740 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010, thay đổi lần 5 ngày 30 tháng 06 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần là 713.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: số 2, phố Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch: Tầng 12, tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Mai Xuân Sơn	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 05/05/2020)
	Ông Phạm Duy Hùng	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 05/05/2020)
	Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05/05/2020)
	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05/05/2020, miễn nhiệm ngày 25/05/2020)
	Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05/05/2020)
	Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên (từ nhiệm ngày 05/05/2020)
	Bà Phạm Thị Bích Thủy	Thành viên (từ nhiệm ngày 05/05/2020)
	Ông Lê Anh Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/05/2020)
	Ông Vũ Đức Trung	Thành viên
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Lê Anh Dũng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25/05/2020)
	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05/05/2020, miễn nhiệm ngày 25/05/2020)
	Ông Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05/05/2020)
	Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05/05/2020)
	Ông Trần Anh Kha	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05/05/2020)

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020 (kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020)



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Lê Anh Dũng**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.639.342.750.001</b>	<b>3.796.169.052.652</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>35.541.637.347</b>	<b>174.569.932.195</b>
1. Tiền	111		17.041.637.347	174.569.932.195
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.500.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.6</b>	<b>57.740.087.929</b>	<b>228.230.828</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		57.740.087.929	228.230.828
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.510.936.368.965</b>	<b>3.225.537.816.493</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	932.634.762.331	2.692.716.982.038
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	51.895.799.182	99.549.589.134
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	555.008.198.737	442.996.556.431
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(28.602.391.285)	(9.725.311.110)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.5</b>	<b>18.451.063.921</b>	<b>374.490.312.299</b>
1. Hàng tồn kho	141		20.948.313.974	387.535.358.564
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.497.250.053)	(13.045.046.265)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16.673.591.839</b>	<b>21.342.760.837</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	672.596.879	7.972.173.461
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.991.322.064	10.115.803.818
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	9.672.896	3.254.783.558
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>929.320.452.202</b>	<b>1.778.213.478.128</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7.440.423.100</b>	<b>880.642.330.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	7.440.423.100	880.642.330.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>31.714.146.896</b>	<b>33.974.411.105</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	29.561.782.272	31.724.105.225
- Nguyên giá	222		96.653.051.698	112.959.589.176
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67.091.269.426)	(81.235.483.951)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	2.152.364.624	2.250.305.880
- Nguyên giá	228		3.915.426.876	3.915.426.876
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.763.062.252)	(1.665.120.996)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.10</b>	<b>207.951.208.970</b>	<b>179.871.749.734</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		207.951.208.970	179.871.749.734
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.6</b>	<b>592.075.703.004</b>	<b>669.911.721.977</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	100.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		464.099.145.060	487.439.696.091
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		127.976.557.944	87.868.205.153
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(5.396.179.267)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>90.138.970.232</b>	<b>13.813.265.312</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	90.138.970.232	13.813.265.312
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.568.663.202.203</b>	<b>5.574.382.530.780</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.789.481.639.580</b>	<b>4.800.849.733.881</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.321.802.094.309</b>	<b>4.732.402.503.124</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	1.182.249.205.896	4.072.183.422.558
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		481.316.580	5.156.388.875
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	2.450.740.979	13.154.005.946
4. Phải trả người lao động	314		1.037.197.487	1.156.441.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	1.427.346.598	18.581.402.323
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	694.075.730	14.882.190.383
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	129.440.000.000	602.800.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.022.211.039	4.488.651.539
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>467.679.545.271</b>	<b>68.447.230.757</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	426.791.318.317	68.447.230.757
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	40.888.226.954	-
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>779.181.562.623</b>	<b>773.532.796.899</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>779.181.562.623</b>	<b>773.532.796.899</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		713.000.000.000	713.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		713.000.000.000	713.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66.181.562.623	60.532.796.899
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.494.931.040	34.785.647.451
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.686.631.583	25.747.149.448
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.568.663.202.203</b>	<b>5.574.382.530.780</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021  
**Tổng Giám đốc**

**Người lập**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Thị Linh**



**Nguyễn Thị Linh**



**Lê Anh Dũng**

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020

Tên công ty: Tổng công ty Rau quả, nông sản - Công ty cổ phần

Địa chỉ: Số 2 Phố Phạm Ngọc Thạch - P. Kim Liên - Q. Đống Đa - TP. Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý IV năm 2020

(ĐVT: đồng)

Mã số	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2020		Lũy kế năm 2020	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng & CCDV	964.780.666.932	4.378.336.645.699	3.909.216.234.289	12.077.386.402.420
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	89.203.322		94.001.322	
10	3. DT thuần về BH và CCDV DV	964.691.463.610	4.378.336.645.699	3.909.122.232.967	12.077.386.402.420
11	4. Giá vốn hàng bán	915.730.344.863	4.402.102.993.562	3.894.669.464.850	12.053.346.952.441
20	5. LN gộp về BH và CCDV	48.961.118.747	(23.766.347.863)	14.452.768.117	24.039.449.979
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	81.255.238.039	45.800.931.790	263.987.028.602	151.058.145.676
22	7. Chi phí tài chính	15.276.233.730	53.363.848.770	178.422.375.795	77.524.211.239
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	3.686.348.945	16.944.301.968	27.049.444.304	22.270.819.029
24	8. Chi phí bán hàng	5.317.257.246	273.609.621	13.535.574.615	11.536.256.272
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.734.324.680	12.509.342.261	49.140.037.561	40.266.696.816
30	10. LN thuần từ hoạt động KD	82.888.541.130	(44.112.216.725)	37.341.808.748	45.770.431.328
31	11. Thu nhập khác	2.173.547.088	1.563.391.142	2.603.011.060	2.193.061.314
32	12. Chi phí khác	581.390.346	111.743.701	11.258.188.225	19.858.876.164
40	13. Lợi nhuận khác	1.592.156.742	1.451.647.441	(8.655.177.165)	(17.665.814.850)
50	14. Tổng LN kế toán trước thuế	84.480.697.872	(42.660.569.284)	28.686.631.583	28.104.616.478
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	2.357.467.030		2.357.467.030
60	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-		
61	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	84.480.697.872	(45.018.036.314)	28.686.631.583	25.747.149.448

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Linh



Nguyễn Thị Linh



Lê Anh Dũng

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020

Mẫu B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.686.631.583	28.104.616.478
2. Điều chỉnh cho các khoản			(199.533.403.749)	306.879.578
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.296.777.173	5.990.315.002
Các khoản dự phòng	03		2.933.104.696	(25.966.705.193)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		12.762.738	(1.987.549.260)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(202.208.468.474)	-
Chi phí lãi vay	06		27.049.444.304	22.270.819.029
Các khoản điều chỉnh khác	07		(33.617.024.186)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(170.846.772.166)	28.411.496.056
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.637.694.515.429	(2.094.008.752.034)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		366.587.044.590	(161.812.104.608)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2.571.761.850.981)	921.934.418.131
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(69.026.128.338)	(8.052.866.473)
Tiền lãi vay đã trả	14		(26.857.066.222)	(21.050.271.084)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.357.467.030)	(2.204.361.224)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		163.432.275.282	(1.336.782.441.236)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(35.533.444.911)	(165.994.256.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		31.818.182	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(57.511.857.101)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	924.413.431.259
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(42.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		125.232.198.240	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		139.805.251.244	139.122.502.469
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		130.023.965.654	897.541.677.001
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		53.048.226.954	812.965.448.416
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(485.520.000.000)	(308.163.221.352)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(432.471.773.046)	504.802.227.064
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(139.015.532.110)	65.561.462.829
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		174.569.932.195	109.004.774.002
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(12.762.738)	3.695.364
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	35.541.637.347	174.569.932.195

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh

Nguyễn Thị Linh

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH MTV. Tổng Công ty được thành lập theo Quyết định số 66/2003/QĐ/BNN-TCCB ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0113543 ngày 04 tháng 7 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 400.000.000.000 đồng (*Bốn trăm tỷ đồng*).

Theo Quyết định số 636/QĐ-TTg ngày 13 tháng 05 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần. Theo Quyết định số 636/QĐ-TTg ngày 13 tháng 05 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101385740 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010, thay đổi lần 5 ngày 30 tháng 06 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần là 713.000.000.000 đồng (*Bảy trăm mười ba tỷ đồng*)

Trụ sở chính của Tổng Công ty: số 2, phố Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch: Tầng 12 Tòa Vinafor số 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty:

- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Sản xuất, kinh doanh giống cây nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi;
- Trồng rừng và khai thác lâm sản khai thác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp;
- Khai thác, nuôi trồng, sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất, chế biến, bảo quản thực phẩm, đồ uống, thịt, sản phẩm từ thịt, hàng hóa nông sản;
- Sản xuất, kinh doanh, chế biến hàng nông sản;
- Sản xuất sản phẩm từ nhựa, thủy tinh, vật liệu từ đất sét, máy móc nông nghiệp, máy chế biến thực phẩm;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng rau quả, nông sản phẩm, vật tư thiết bị;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin; và Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, điện tử viễn thông, tin học, trang thiết bị nội thất, vật tư hóa chất ngành nhựa, ngành in, trang trí nội, ngoại thất (trừ hóa chất Nhà nước cấm).

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ: Kinh doanh hàng hóa nông sản.



**1.3. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có các Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

TT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
	<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>			
1	Công ty TNHH Liên doanh TOVECAN	22,64	22,64	Sản xuất vỏ hộp
2	TCT Vật Tư Nông Nghiệp - CTCP (VEGECAM)	45,00	45,00	Kinh doanh vật tư nông nghiệp
3	Công ty CP Kinh Doanh và Đầu Tư Việt Hà	36,10	36,10	Đầu tư
4	Công ty CP XD và SX VLXD	36,00	36,00	Xây dựng, vật liệu
5	CTCP TP và NGK Donanewtower	32,36	32,36	SX, KD nước giải khát
	<b>Đầu tư dài hạn khác</b>			
1	Công ty CP Xuất nhập khẩu Hạt điều và Hàng nông sản thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh	10	10	Kinh doanh nông sản
2	Công ty CP XNK NLS Chế biến	16,52	16,52	Sản xuất, kinh doanh nông lâm sản
3	Công ty Rau quả Tiền Giang	10,00	10,00	Kinh doanh nông sản
4	Công ty Liên Doanh TNHH CROWN Hà Nội	14,40	14,40	Sản xuất Bao bì

**Các đơn vị trực thuộc**

1. Công ty Giống Rau quả Trung Ương - Chi nhánh Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - CTCP
2. Công ty Chế biến Điều và Nông sản Vegetexco

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Năm tài chính**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung và ghi sổ bằng máy vi tính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác**

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư**

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

#### **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### **Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính.

#### **a. Nguyên tắc kế toán**

##### **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định ghi nhận ban đầu bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Tài sản cố định vô hình**

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý: Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25-50
Máy móc và thiết bị	03
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 03

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính và tài sản khác được khấu hao không quá 10 năm.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng Công ty đã đánh giá lại giá trị Tài sản cố định đã hết khấu hao để cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, thời điểm trích khấu hao của các Tài sản cố định được đánh giá lại là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các năm tài chính sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm (với công cụ dụng cụ xuất dùng).

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trong năm tài chính 2020 Công ty phát sinh lãi vay vốn hóa cho dự án “Xây dựng tòa nhà hỗn hợp gồm chung cư, văn phòng và kinh doanh dịch vụ thương mại. Kinh doanh phát triển nhà ở, thương mại dịch vụ”- Số 02 phố Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, Hà Nội. Hợp đồng vay số KH1-200166/HĐCVDĐT/VEGETEXCO ngày 22/09/2020 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số SĐ01 - ĐCVDAĐT ngày 23/10/2020, số lãi vay vốn hóa: 622.701.010 đồng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

#### **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài

sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, người quản lý của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Tổng Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

#### Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh Rau quả, nông sản và duy nhất trong lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ.

#### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	233.915.749	592.257.598
Tiền gửi ngân hàng	16.807.721.598	173.977.674.597
Các khoản tương đương tiền	18.500.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>35.541.637.347</b>	<b>174.569.932.195</b>

#### 5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>932.634.762.331</i>	<i>2.692.716.982.038</i>
Công ty Cổ phần Điều Organic Bissau	587.283.642.000	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	301.114.071.950	36.281.531.572
Công ty CP xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ Nghệ	-	280.257.936.418
Công ty CP kinh doanh và thương mại Thịnh Phát	-	1.709.111.345.865
Đối tượng khác	44.237.048.381	667.066.168.183

#### 5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>51.895.799.182</i>	<i>99.549.589.134</i>
Gomes & Gomes, S.A	36.880.249.061	36.880.249.061
Công ty CP tư vấn dự án & Giải pháp XD công trình Việt Nam	10.569.195.527	-
CBP USD COLLECTION ACCOUNT	-	60.700.847.187
Đối tượng khác	4.446.354.594	1.968.492.886

## 5.4 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	<b>555.008.198.737</b>	<b>4.836.866.632</b>	<b>442.996.556.431</b>	<b>3.748.659.854</b>
Tạm ứng	2.512.897.056	-	7.631.324.203	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	23.404.634.597	-
Phải thu khác	552.495.301.681	4.836.866.632	411.960.597.631	3.748.659.854
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn T&amp;T (1b)</i>	<b>506.954.916</b>	-	<b>249.790.727.183</b>	-
Đỗ Mạnh Cường	-	-	49.320.000.000	-
Vũ Hải	-	-	48.610.000.000	-
Phạm Văn Tiến (2)	478.316.505.700	-	-	-
Đặng Văn Đông (3)	11.812.500.000	-	-	-
Lưu Nguyễn Chí Nhân (4)	45.000.000.000	-	-	-
Phải thu khác	16.859.341.065	4.836.866.632	64.239.870.448	3.748.659.854
<i>Dài hạn</i>	<b>7.440.423.100</b>	-	<b>880.642.330.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ	7.117.000.000	-	14.288.000.000	-
Phải thu khác	323.423.100	-	866.354.330.000	-
<i>Công ty CP tập đoàn T&amp;T (1a)</i>	-	-	<b>700.000.000.000</b>	-
Đối tượng khác	323.423.100	-	166.354.330.000	-

(1a) Đây là khoản Tổng Công ty góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh 01012017/TT-VEG/120DC giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T ngày 01/01/2017 về việc hai bên cùng góp vốn

(1b) Bao gồm các khoản phải thu về tiền lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh.

(2) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và ông Phạm Văn Tiến. Theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần góp toàn bộ, khoản vốn góp sẽ giao cho ông Phạm Văn Tiến quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực.

(3) Khoản phải thu theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Vật tư và XNK số 92/HĐCNCP/VEG-VTXNK-DVD ngày 29/12/2020 giữa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và Ông Đặng Văn Đông. Theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần sẽ chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần sở hữu tại Công ty CP Vật tư và XNK cho ông Đặng Văn Đông. Thời gian thanh toán: 10% giá trị hợp đồng trong vòng 10 ngày kể từ ngày ký hợp đồng; 90% còn lại thanh toán trong vòng 60 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.

(4) Khoản phải thu theo Hợp đồng Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP TPXK Tân Bình số 94/HĐCNCP/VEG-TB-TNCN ngày 29/12/2020 giữa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và Ông



Lưu Nguyễn Chí Nhân. Theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần sẽ chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần sở hữu tại Công ty CP Công ty CP TPXK Tân Bình cho Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân. Thời gian thanh toán: 10% giá trị hợp đồng trong vòng 10 ngày kể từ ngày ký hợp đồng; 90% còn lại thanh toán trong vòng 60 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.

**5.5 Hàng tồn kho**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.020.716.424	-	57.036.759.513	-
Công cụ, dụng cụ	1.285.574.959	-	1.400.241.931	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.295.832.596	-	57.952.638.223	-
Thành phẩm	9.506.327.897	2.321.807.056	41.673.228.325	12.869.603.268
Hàng hóa	1.839.862.098	175.442.997	229.472.490.572	175.442.997
<b>Tổng</b>	<b>20.948.313.974</b>	<b>2.497.250.053</b>	<b>387.535.358.564</b>	<b>13.045.046.265</b>

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**5.6 Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>				
<i>Ngắn hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn	57.914.629.025	57.914.629.025	228.230.828	228.230.828
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	57.914.629.025	57.914.629.025	228.230.828	228.230.828
			01/01/2020	
<i>Đầu tư vào công ty con</i>				
Công ty TNHH Rau quả và Nông sản Châu Phi	-	-	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
	-	-	100.000.000.000	-
	-	-	100.000.000.000	-
			01/01/2020	
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>				
Công ty TNHH Liên doanh TOVECAN	464.099.145.060	-	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
	27.719.562.751	-	487.439.696.091	(5.396.179.267)
Tổng Công ty Vật Tư Nông Nghiệp - CTCP (VEGECAM)	99.990.000.000	-	Giá gốc	
Công ty CP Kinh Doanh và Đầu Tư Việt Hà	280.356.698.900	-	280.356.698.900	(5.396.179.267)
Công ty CP Vật tư và XNK	-	-	3.188.457.664	-
Công ty CP XD và SX VLXD	1.155.755.413	-	1.155.755.413	-
Công ty CP TP và NGK Donanewtower	54.877.127.996	-	54.877.127.996	-
Công ty CP TPXK Tân Bình	-	-	20.152.093.367	-

(\*) Các khoản đầu tư của Tổng Công ty chưa niêm yết nên chưa xác định được giá trị hợp lý, Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý dựa trên các phương pháp định giá. Giá trị hợp lý có thể khác với giá ghi sổ.

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	127.976.557.944	-	-	87.868.205.153
Công ty TNHH Liên doanh Crown Hà Nội	80.421.436.800	-	-	80.421.436.800
C.ty CP XNK NLS Chế biến Công ty CP VIAN	2.430.117.352	-	-	2.430.117.352
Công ty Rau quả tiên Giang	3.125.003.792	-	-	1.891.647.209
Công ty CP XNK hạt điều và Nông sản thực phẩm TP HCM	42.000.000.000	-	-	3.125.003.792

**5.7 Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	47.390.352.204	18.787.960.919		347.835.858
Chesapeake Imports LLC	3.748.659.854	-	Trên 3 năm	-
Công ty TNHH Thành Yên	588.012.703	-	Trên 3 năm	-
Nhà máy chế biến thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang	898.008.849	-	Trên 3 năm	-
Công ty TNHH Hương Anh	479.948.299	-	Trên 3 năm	-
Công ty liên doanh LUVECO	1.370.244.949	-	Trên 3 năm	-
Công ty CP thực phẩm xuất khẩu Hưng Yên	572.549.294	-	Trên 3 năm	-
Công ty TNHH Việt Nga GOMES & GOMES, S.A	478.336.693	-	Trên 3 năm	-
	36.880.249.061	18.440.125.061	Từ 1 năm đến 2 năm	-
Đối tượng khác	2.374.342.502	347.835.858	Trên 3 năm	347.835.858
<b>Cộng</b>	<b>47.390.352.204</b>	<b>18.787.960.919</b>		<b>347.835.858</b>

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MÁU B 09a - DN

**5.8 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư đầu năm	88.493.405.757	17.264.048.976	5.393.648.216	1.256.347.408	552.138.819	112.959.589.176
Tăng trong năm	5.818.567.598	7.013.345.091	-	409.140.584	31.500.000	13.272.553.273
Mua trong năm	-	7.013.345.091	-	409.140.584	31.500.000	7.453.985.675
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.818.567.598	-	-	-	-	5.818.567.598
<i>Giảm trong năm</i>	28.362.002.677	693.314.255	-	523.773.819	-	29.579.090.751
Thanh lý, nhượng bán	561.343.724	693.314.255	-	523.773.819	-	1.778.431.798
Giảm khác (*)	27.800.658.953	-	-	-	-	27.800.658.953
Số dư cuối năm	65.949.970.678	23.584.079.812	5.393.648.216	1.141.714.173	583.638.819	96.653.051.698
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	65.007.228.134	10.796.483.832	4.342.673.112	926.659.277	162.439.596	81.235.483.951
Tăng trong năm	3.325.194.481	2.242.746.892	341.531.868	239.744.490	49.618.186	6.198.835.917
Khấu hao trong năm	3.325.194.481	2.242.746.892	341.531.868	239.744.490	49.618.186	6.198.835.917
<i>Giảm trong năm</i>	19.408.582.592	402.634.606	8.508.314	464.008.306	59.316.624	20.343.050.442
Thanh lý, nhượng bán	561.343.724	402.634.606	-	459.667.032	-	1.423.645.362
Giảm khác	18.847.238.868	-	8.508.314	4.341.274	59.316.624	18.919.405.080
Số dư cuối năm	48.923.840.023	12.636.596.118	4.675.696.666	702.395.461	152.741.158	67.091.269.426
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày đầu năm	23.486.177.623	6.467.565.144	1.050.975.104	329.688.131	389.699.223	31.724.105.225
Tại ngày cuối năm	17.026.130.655	10.947.483.694	717.951.550	439.318.712	430.897.661	29.561.782.272

(\*) Giám do phá dỡ công trình số 2 Phạm Ngọc Thạch để triển khai dự án " Tòa nhà hỗn hợp số 02 Phạm Ngọc Thạch" và giảm khấu hao một số tài sản trích kỳ trước khi thanh lý.

Tổng Công ty đã đánh giá lại giá trị Tài sản cố định đã hết khấu hao để cô phân hóa doanh nghiệp Nhà nước, thời điểm trích khấu hao của các Tài sản cố định được đánh giá lại là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyên thành Công ty Cổ phần.

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**5.9 Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.273.047.076	642.379.800	3.915.426.876
Số dư cuối năm	3.273.047.076	642.379.800	3.915.426.876
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.022.741.196	642.379.800	1.665.120.996
Khấu hao trong năm	97.941.256	-	97.941.256
Số dư cuối năm	1.120.682.452	642.379.800	1.763.062.252
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.250.305.880	-	2.250.305.880
Tại ngày cuối năm	2.152.364.624	-	2.152.364.624

**5.10 Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	207.951.208.970	179.871.749.734
Dự án số 2 Phạm Ngọc Thạch (*)	200.805.998.967	168.534.750.297
Dự án 58 Lý Thái Tổ	5.714.841.702	3.922.463.355
Các công trình khác	1.430.368.301	7.414.536.082
<b>Tổng</b>	<b>207.951.208.970</b>	<b>179.871.749.734</b>

(\*) Dự án xây dựng tòa nhà hỗn hợp gồm chung cư, văn phòng và kinh doanh dịch vụ thương mại. Kinh doanh phát triển nhà ở, thương mại dịch vụ. Quy mô xây dựng: 5 tầng hầm, 24 tầng nổi và 01 tum. Khối đế thương mại dịch vụ từ tầng 1 đến tầng 5, khối tháp căn hộ từ tầng 5 đến tầng 24. Dự án khởi công vào cuối quý 1/2020, dự kiến hoàn thành và đưa vào khai thác từ cuối quý 2/2022. Tổng mức đầu tư của dự án bao gồm cả lãi vay là 996,906 tỷ đồng.

**5.11 Chi phí trả trước**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Ngắn hạn</i>	672.596.879	7.972.173.461
Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	525.790.903	7.972.173.461
Chi phí sửa chữa văn phòng	146.805.976	-
<i>Dài hạn</i>	90.138.970.232	13.813.265.312
Quyền thuê đất	88.809.210.119	12.460.291.661
Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	1.329.760.113	1.352.973.651
<b>Tổng</b>	<b>90.811.567.111</b>	<b>21.785.438.773</b>

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**5.12 Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.182.249.205.896</b>	<b>1.182.249.205.896</b>	<b>4.072.183.422.558</b>	<b>4.072.183.422.558</b>
Công ty CP Đầu tư Hoàn Kiếm	-	-	752.907.738.046	752.907.738.046
Công ty CP Đầu tư XD và TM Tín Phát	177.603.736.430	177.603.736.430	507.393.147.666	507.393.147.666
Công ty TNHH SX, TM và Dịch vụ Tân Mai	-	-	698.670.461.750	698.670.461.750
Công ty TNHH XNK nông lâm sản Thái Nguyên	-	-	713.494.999.106	713.494.999.106
Cty CP SX Bao Bì và XNK Hà Nội	-	-	410.154.706.920	410.154.706.920
Công ty Cổ phần Nông nghiệp An Điền	298.127.367.900	298.127.367.900	-	-
Công ty Cổ phần Nông sản Cavi Việt Nam	541.309.417.500	541.309.417.500	-	-
Đối tượng khác	165.208.684.066	165.208.684.066	989.562.369.070	989.562.369.070
<b>Tổng</b>	<b>1.182.249.205.896</b>	<b>1.182.249.205.896</b>	<b>4.072.183.422.558</b>	<b>4.072.183.422.558</b>

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MÃU B 09a - DN

**5.13 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>129.440.000.000</b>	<b>129.440.000.000</b>	<b>12.160.000.000</b>	<b>485.520.000.000</b>	<b>602.800.000.000</b>	<b>602.800.000.000</b>	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Bình Dương	129.440.000.000	129.440.000.000	12.160.000.000	485.520.000.000	602.800.000.000	602.800.000.000	
<b>Vay dài hạn</b>	<b>40.888.226.954</b>	<b>40.888.226.954</b>	<b>40.888.226.954</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
Ngân hàng Vietcombank	40.888.226.954	40.888.226.954	40.888.226.954	-	-	-	

Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cấp hạn mức số 25/2019/HĐHM-PN/SHB.130200 ngày 02/7/2019 với ngân hàng TMCP SG- HN. Hạn mức tính dụng: 1.247.951.000.000 đồng. Mục đích vay nhằm Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Khoản vay Vietcombank - Chi nhánh Sở Giao dịch (Chi nhánh đầu mới), Vietcombank - CN Thăng Long, Vietcombank - CN Nam Hà Nội theo Hợp đồng vay số KH1-200166/HĐCVDADT/VEGETEXCO ngày 22/09/2020 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số SD01 - ĐCVĐADT ngày 23/10/2020. Hạn mức tín dụng: 650.000.000.000 đồng. Mục đích tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án Tòa nhà hỗn hợp số 02 Phạm Ngọc Thạch, thời gian vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân/cấp tín dụng đầu tiên, lãi suất được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

**5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	01/01/2020		Năm 2020		31/12/2020		Đơn vị tính: VND
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp	
Thuế GTGT đầu ra	-	19.792.123	634.617.075	649.046.159	-	5.363.039	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	12.936.625.357	-	12.936.625.357	-	-	
Thuế Thu nhập cá nhân	-	197.588.466	1.104.070.268	1.100.722.073	9.672.896	210.609.557	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	81.081.796.383	81.081.796.383	-	-	
Thuế khác	3.254.783.558	-	11.242.266.561	5.752.714.620	-	2.234.768.383	
<b>Tổng</b>	<b>3.254.783.558</b>	<b>13.154.005.946</b>	<b>94.067.420.552</b>	<b>101.525.574.857</b>	<b>9.672.896</b>	<b>2.450.740.979</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**5.15 Chi phí phải trả**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<b>1.427.346.598</b>	<b>18.581.402.323</b>
Chi phí mua hàng	417.409.760	13.939.784.260
Phí LC	-	3.574.712.043
Trích trước chi phí lãi vay	192.378.082	-
Chi phí khác	817.558.756	1.066.906.020
<b>Tổng</b>	<b>1.427.346.598</b>	<b>18.581.402.323</b>

**5.16 Phải trả khác**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<b>694.075.730</b>	<b>14.882.190.383</b>
Kinh phí công đoàn	71.009.240	61.003.740
Phải trả về cổ phần hoá	-	10.579.158.327
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	523.066.490	4.242.028.316
<i>Dài hạn</i>	<b>426.791.318.317</b>	<b>68.447.230.757</b>
Chu Văn Dũng (1)	22.135.364.486	17.026.665.200
Nguyễn Toàn Thắng (2)	21.702.918.150	17.915.000.000
Nguyễn Hồng Quang (3)	240.850.000.000	-
Lãi chậm thanh toán	141.788.422.281	33.189.666.807
Phải trả dài hạn khác	314.613.400	315.898.750
<b>Tổng</b>	<b>427.485.394.047</b>	<b>83.329.421.140</b>

- (1) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và ông Chu Văn Dũng. Theo đó, Ông Chu Văn Dũng góp toàn bộ, khoản vốn góp sẽ giao cho Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực.
- (2) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và ông Nguyễn Toàn Thắng. Theo đó, Ông Nguyễn Toàn Thắng góp toàn bộ, khoản vốn góp sẽ giao cho Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực.
- (3) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và ông Nguyễn Hồng Quang. Theo đó, Ông Nguyễn Hồng Quang góp toàn bộ, khoản vốn góp sẽ giao cho Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực.



5.17 **Vốn chủ sở hữu**

a. **Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	713.000.000.000	34.785.647.451	747.785.647.451
Lãi trong năm trước	-	25.747.149.448	25.747.149.448
Số dư đầu năm nay	713.000.000.000	60.532.796.899	773.532.796.899
Lãi trong năm nay	-	28.686.631.583	28.686.631.583
Giảm khác (i)	-	(23.037.865.859)	(23.037.865.859)
Số dư cuối năm	713.000.000.000	66.181.562.623	779.181.562.623

- (i) Giảm lợi nhuận theo biên bản thẩm tra quyết toán vốn nhà nước thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Vụ Quản lý doanh nghiệp – Bộ Nông nghiệp và PTNT 0h ngày 4/01/2016, xác định lại lợi nhuận tại thời điểm chính thức chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần.

b. **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	713.000.000.000	713.000.000.000
Tổng	713.000.000.000	713.000.000.000

c. **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	713.000.000.000	713.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	713.000.000.000	713.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	-

d. **Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	71.300.000	71.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	71.300.000	71.300.000
Cổ phiếu phổ thông	71.300.000	71.300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.300.000	71.300.000
Cổ phiếu phổ thông	71.300.000	71.300.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.909.216.234.289	12.077.386.402.420
<b>Tổng</b>	<b>3.909.216.234.289</b>	<b>12.077.386.402.420</b>

**5.19 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	3.894.669.464.850	12.053.346.952.441
<b>Tổng</b>	<b>3.894.669.464.850</b>	<b>12.053.346.952.441</b>

**5.20 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	103.815.012.859	103.758.519.292
Lãi bán các khoản đầu tư	71.398.648.760	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.990.238.385	36.463.191.200
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	841.114.518	179.208.629
Doanh thu hoạt động tài chính khác	51.942.014.080	10.657.226.555
<b>Tổng</b>	<b>263.987.028.602</b>	<b>151.058.145.676</b>

**5.21 Chi phí tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	27.049.444.304	22.270.819.029
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	130.223.081.640	32.458.317.848
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	7.616.100.999	5.061.146.804
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	12.762.738	-
Chi phí tài chính khác	18.917.165.381	22.551.088.726
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	(5.396.179.267)	(4.817.161.168)
<b>Tổng</b>	<b>178.422.375.795</b>	<b>77.524.211.239</b>

**5.22 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<u>49.140.037.561</u>	<u>40.266.696.816</u>
Chi phí nhân viên quản lý	10.247.503.877	19.060.038.639
Chi phí vật liệu quản lý	772.678.723	358.121.634
Chi phí đồ dùng văn phòng	270.050.825	141.887.224
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.301.217.250	3.179.762.229
Thuế, phí và lệ phí	4.127.792.496	4.749.065.548
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	449.048.625	287.033.707
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.282.772.374	9.758.647.653
Chi phí khác bằng tiền	2.688.973.391	2.732.140.182
<i>Chi phí bán hàng</i>	<u>13.535.574.615</u>	<u>11.536.256.272</u>
Chi phí nhân viên	2.962.799.156	3.048.536.696
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	480.042.646	429.841.803
Chi phí khấu hao tài sản cố định	792.740.130	-
Chi phí bảo hành	-	401.747.274
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.175.497.668	5.181.103.209
Chi phí khác bằng tiền	124.495.015	2.475.027.290
<b>Tổng</b>	<u><u>62.675.612.176</u></u>	<u><u>51.802.953.088</u></u>

**5.23 Thu nhập khác**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền phạt thu được	-	1.742.666.943
Chi phí khấu hao hàng DTQG được hỗ trợ từ NSNN	1.570.459.485	-
Thu từ tiền đặt cọc của khách hàng	500.000.000	-
Các khoản khác	532.551.575	450.394.371
<b>Tổng</b>	<u><u>2.603.011.060</u></u>	<u><u>2.193.061.314</u></u>

**5.24 Chi phí khác**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý phá dỡ	9.794.941.139	-
Các khoản bị phạt	705.427.946	19.598.415.796
Các khoản khác	757.819.139	260.460.368
<b>Tổng</b>	<u><u>11.258.188.224</u></u>	<u><u>19.858.876.164</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.25 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	-	2.357.467.030
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>2.357.467.030</b>
<i>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>		<i>2.357.467.030</i>
<b>Đối chiếu số dư Thuế TNDN phải trả trong năm</b>		
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	28.686.631.583	28.104.616.478
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	718.190.684	20.145.909.871
Các khoản thuế bị truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí	705.427.946	19.598.415.796
Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế TNDN	-	547.494.075
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính	12.762.738	-
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	(35.990.238.385)	(36.463.191.200)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính	-	-
Lợi nhuận được chia	(35.990.238.385)	(36.463.191.200)
Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	-	-
Thu nhập chịu thuế	(6.585.416.118)	11.787.335.149
Lỗi điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước		
Thu nhập tính thuế trong năm hiện hành	(6.585.416.118)	11.787.335.149
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu	-	2.357.467.030

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Tài sản tiềm tàng

Theo biên bản làm việc Ngày 15/12/2020 giữa Cục thuế Thành phố Hà Nội và Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty Cổ phần, theo đó công ty được điều chỉnh giảm số thuế TNDN truy thu qua kiểm tra và số tiền chậm nộp tương ứng do xác định lại chi phí lãi vay được trừ theo quy định tại Điều 1 Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020, trong đó số thuế TNDN truy thu điều chỉnh giảm: 11.852.996.275 đồng, tiền chậm nộp điều chỉnh giảm tương ứng: 1.891.738.205 đồng. Số thuế điều chỉnh giảm này Công ty được bù trừ vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong các năm tiếp theo nhưng tối đa không quá 05 năm kể từ năm 2020.

6.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Tại ngày 08/01/2021 Tổng công ty tổ chức họp ĐHĐCĐ bất thường và đã thông qua kế hoạch Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ trong 2021.

**6.3 Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan**

*Danh sách các bên liên quan*

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Công ty CP Kinh Doanh và Đầu Tư Việt Hà  
Công ty CP Vật tư và XNK  
Công ty CP XD và SX VLXD  
Công ty CP TP và NGK Donanewtower  
Công ty CP in và bao bì Mỹ Châu  
Công ty CP XNK hạt điều và Nông sản thực phẩm TP HCM  
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T  
Lưu Nguyễn Chí Nhân

Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết

Cổ đông lớn  
Thành viên HĐQT

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan*

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Cổ tức được chia</b>	<b>2.130.919.633</b>	<b>4.235.225.868</b>
Công ty Cổ phần Thực phẩm XNK Tân Bình	2.130.919.633	1.788.018.070
Công ty CP Vật tư và XNK	-	2.447.207.798
<b>Góp vốn</b>	<b>42.000.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty CP XNK hạt điều và Nông sản thực phẩm TP HCM	42.000.000.000	-
<b>Chuyển nhượng cổ phần công ty liên kết</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>-</b>
Lưu Nguyễn Chí Nhân	50.000.000.000	-
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>Năm 2020 VND</b>	<b>Năm 2019 VND</b>
Ban Tổng Giám đốc	1.227.547.806	2.864.230.769
Hội đồng quản trị	1.077.999.127	1.968.110.000
<b>Tổng</b>	<b>2.305.546.933</b>	<b>4.832.340.769</b>

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>2.954.162.714</b>	<b>252.237.934.981</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	506.954.916	249.790.727.183
Công ty CP Vật tư và XNK	2.447.207.798	2.447.207.798
<b>Phải thu khác dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>700.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	-	700.000.000.000

**6.3 Thông tin so sánh**


Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên hãng Kiểm toán Quốc tế Impact.

Người lập



Nguyễn Thị Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Lê Anh Dũng